

English phrases

1. notify s.o of sth

2. apologize for sth

3. regret sth

4. explain sth

5. remind s.o to do sth

6. complain about sth

7. get advice on sth

8. unwilling to +Vo

9. courier the shipment

10. expedite the shipment

11. keep enough quantities in stock

12. fulfill the terms of the contract

Vietnamese meaning

a. lấy làm tiếc về điều gì đó

b. xin lỗi về việc gì đó

c. thông báo cho ai đó về điều gì

d. phàn nàn về điều gì đó

e. nhắc nhở ai đó làm gì

f. không sẵn lòng làm gì đó

g. giải thích điều gì đó

h. nhận lời khuyên về điều gì đó

i. có đủ số lượng hàng trong kho

j. đẩy nhanh việc giao hàng

k. gửi hàng bằng chuyển phát nhanh

l. thực hiện điều khoản hợp đồng